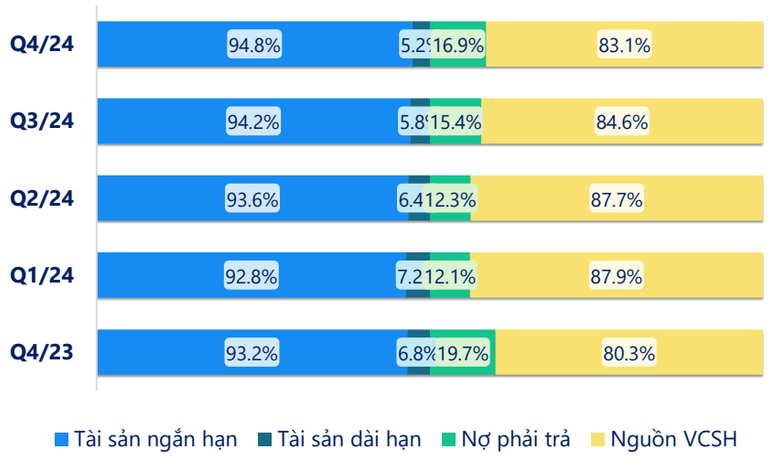
FireAnt

CTCP Dịch vụ Trực tuyến FPT (UPCOM: FOC)

Thông tin giao dịch	31/12/2024
Giá hiện tại (VNĐ)	81,500
Cao nhất 52 tuần (VNĐ)	109,255
Thấp nhất 52 tuần (VNĐ)	66,490
SL cổ phiếu LH	18,419,884
KLGD BQ 20 phiên (CP)	23,970
% sở hữu nước ngoài	0.9%
Vốn điều lệ (tỷ VNĐ)	
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	1,501
P/E	11.3
EPS	7,211

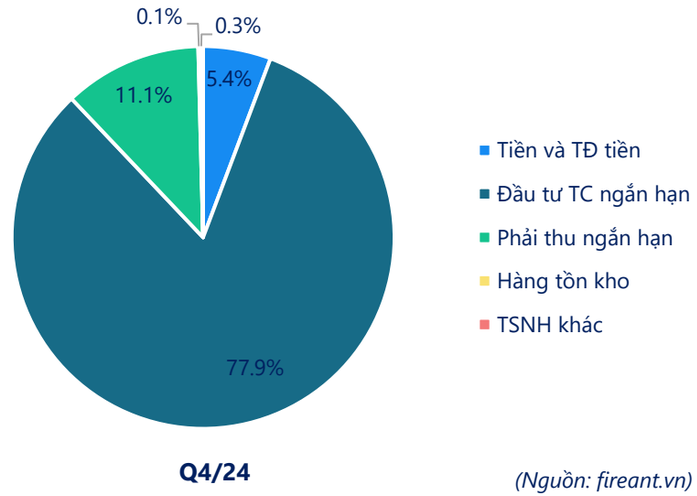
	YTD	1T	3T	6T
FOC	3.7%	-2.3%	-11.0%	
VNINDEX	2.1%	-0.2%	-1.3%	

Cơ cấu Tổng tài sản



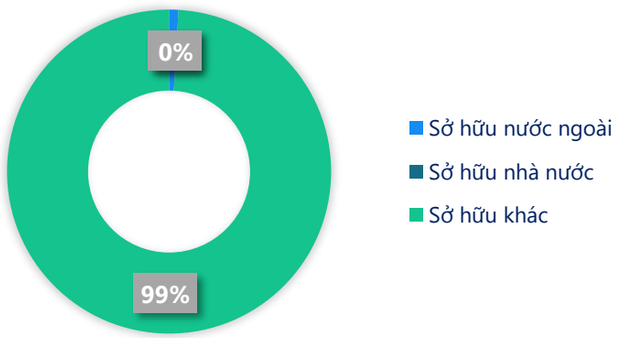
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu Tài sản ngắn hạn/Tổng TS



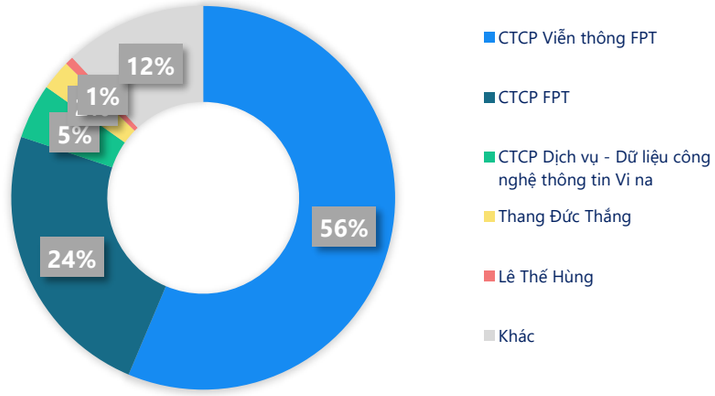
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu sở hữu



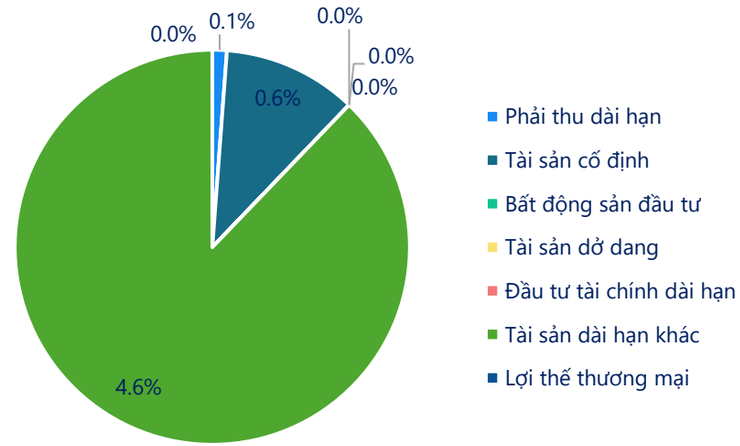
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu cổ đông



(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu Tài sản dài hạn/Tổng TS

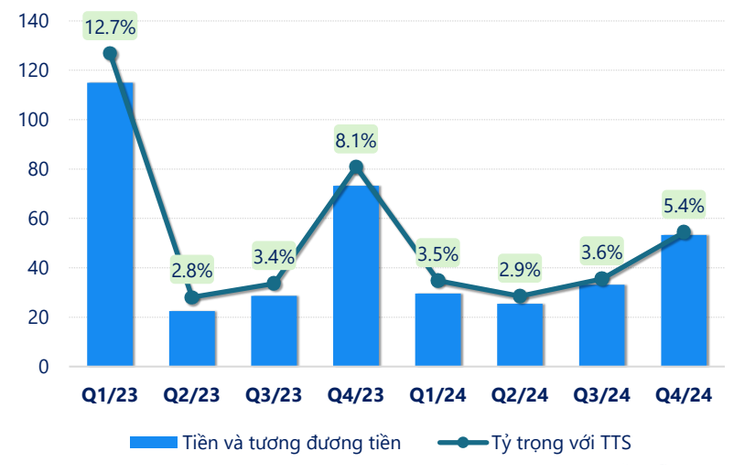


(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic

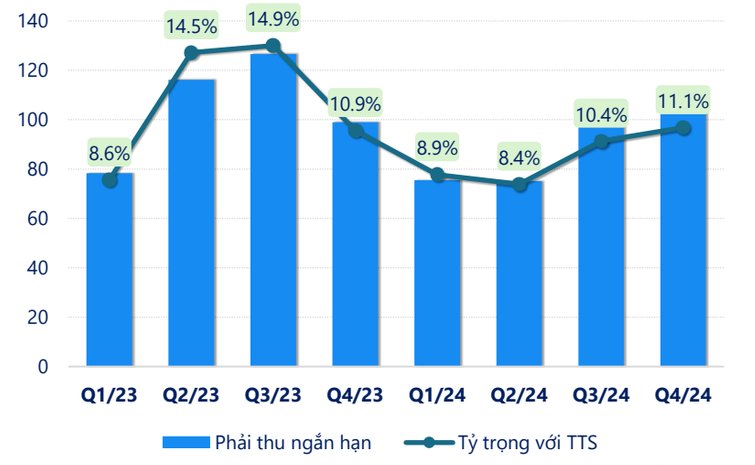
CTCP Dịch vụ Trực tuyến FPT (UPCOM: FOC)

Tiền và tương đương tiền



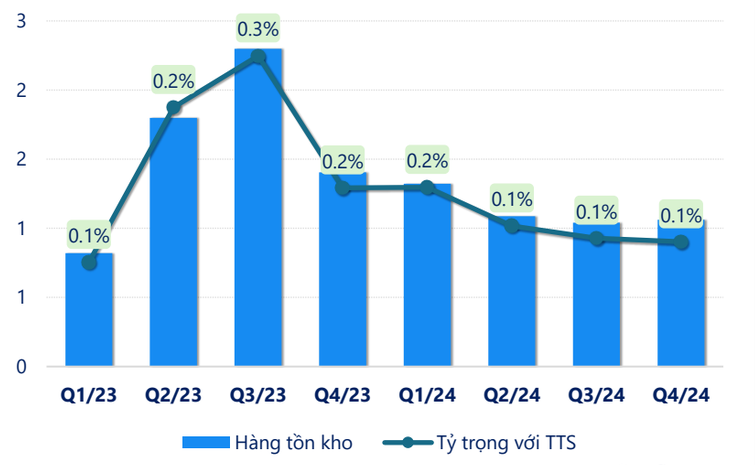
(Nguồn: fireant.vn)

Phải thu ngắn hạn



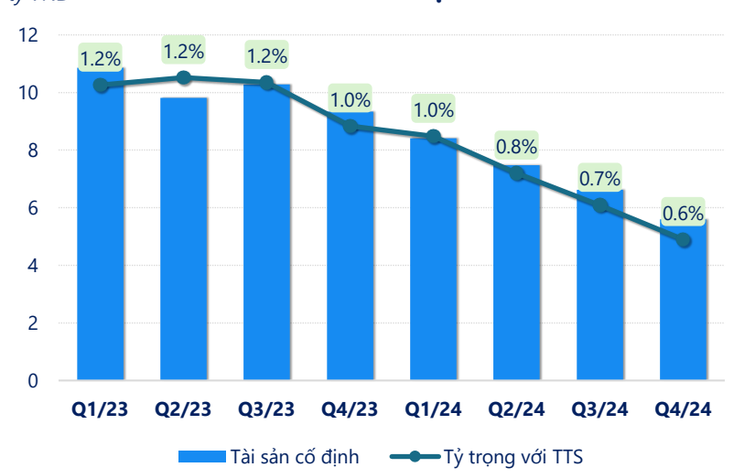
(Nguồn: fireant.vn)

Hàng tồn kho



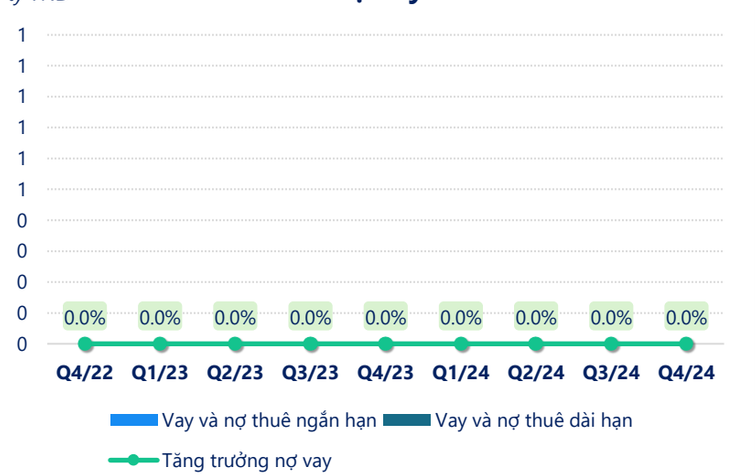
(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản cố định



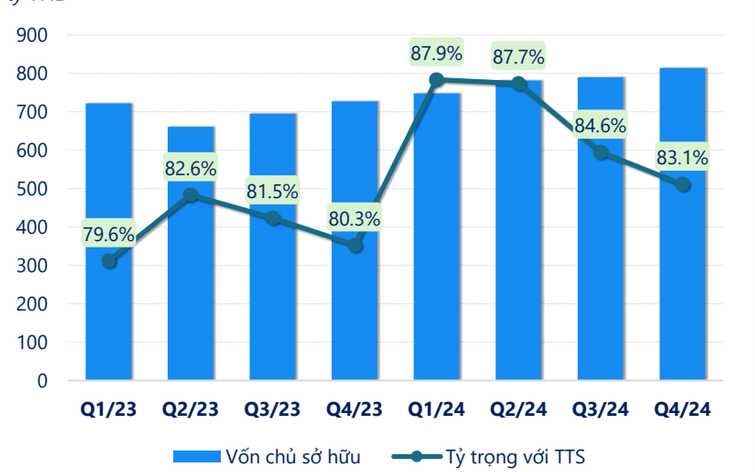
(Nguồn: fireant.vn)

Nợ vay



(Nguồn: fireant.vn)

Vốn chủ sở hữu

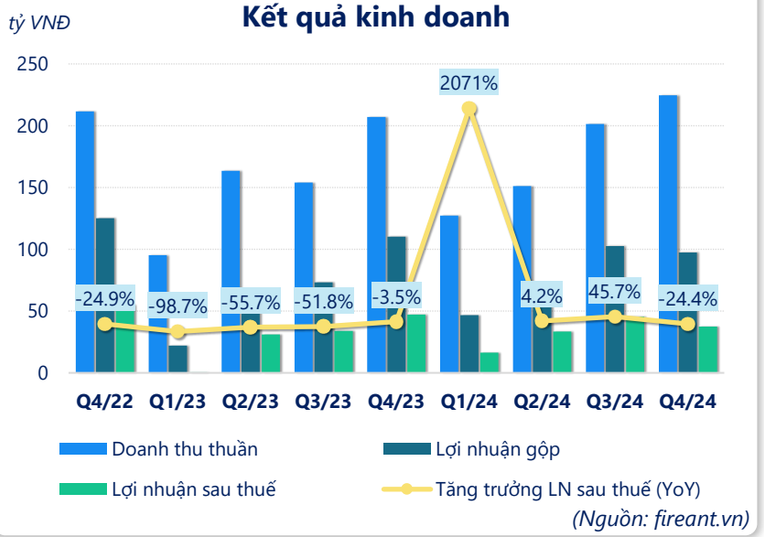


(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic

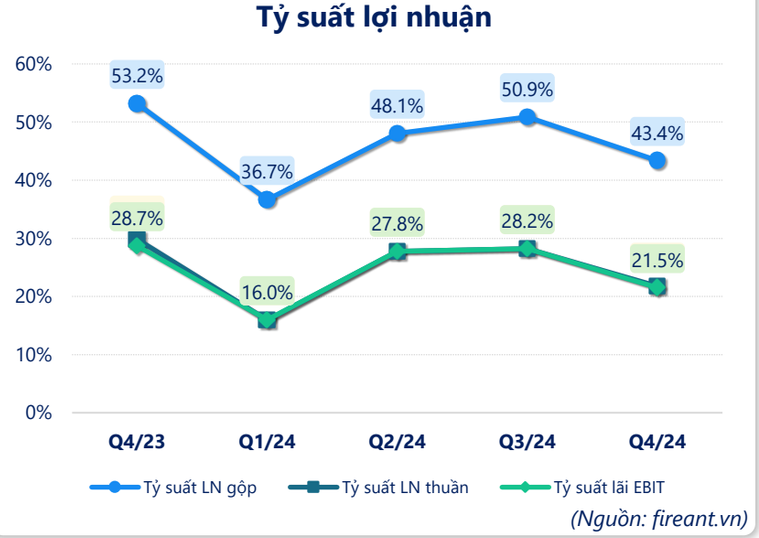
CTCP Dịch vụ Trực tuyến FPT (UPCOM: FOC)

Kết quả kinh doanh



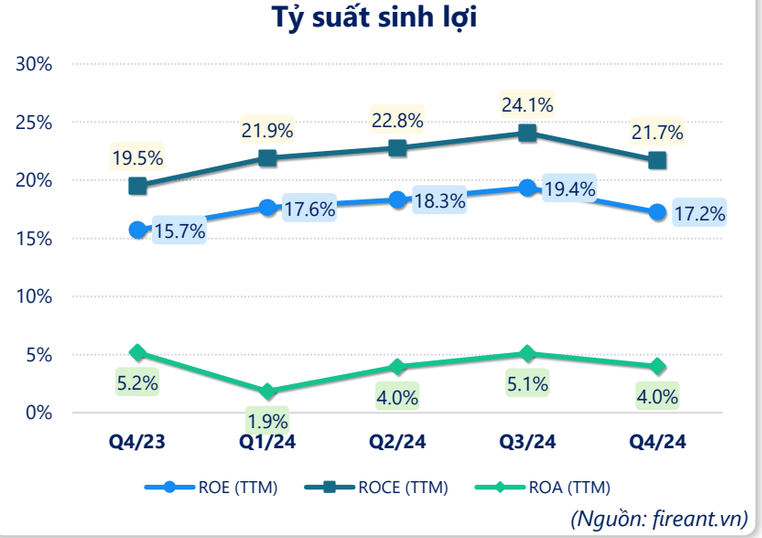
(Nguồn: fireant.vn)

Tỷ suất lợi nhuận



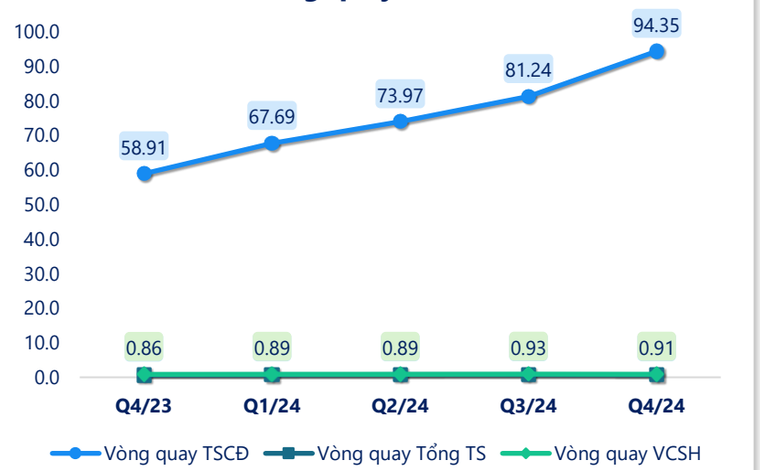
(Nguồn: fireant.vn)

Tỷ suất sinh lợi



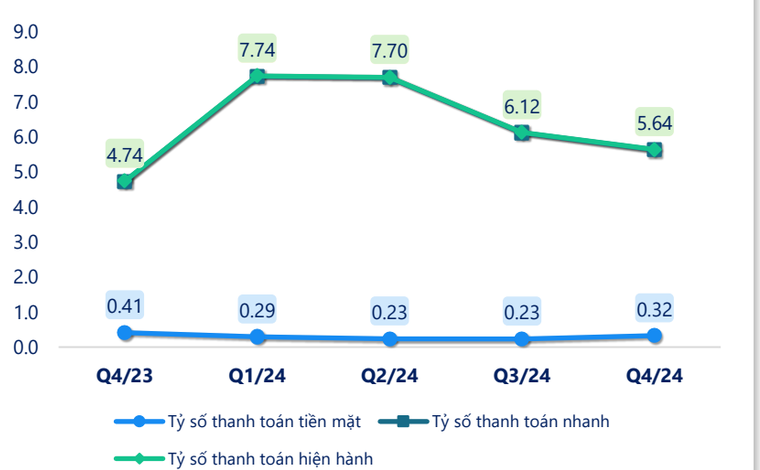
(Nguồn: fireant.vn)

Vòng quay tài sản



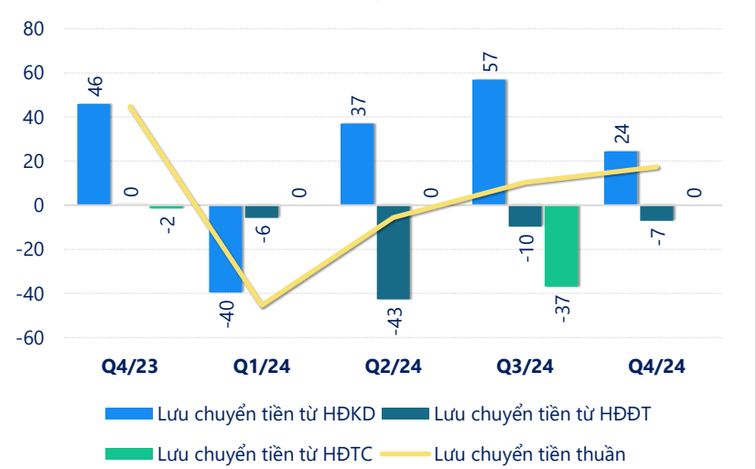
(Nguồn: fireant.vn)

Chỉ số thanh khoản



(Nguồn: fireant.vn)

Lưu chuyển tiền



(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic

FireAnt

CTCP Dịch vụ Trực tuyến FPT (UPCOM: FOC)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN *(tỷ VNĐ)*	Tại ngày 31/12/2024	Tại ngày 31/12/2023	Thay đổi
Tổng tài sản	**979**	**905**	**8.2%**
Tài sản ngắn hạn	928	844	10.0%
Tiền và tương đương tiền	53.3	73.2	-27.3%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	763	665	14.7%
Phải thu ngắn hạn	108	102	6.0%
Hàng tồn kho	1.06	1.40	-24.5%
Tài sản ngắn hạn khác	2.75	2.49	10.3%
Tài sản dài hạn	**50.9**	**61.1**	**-16.8%**
Phải thu dài hạn	0.60	0.60	0.0%
Tài sản cố định	5.59	9.34	-40.1%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	0	0	
Đầu tư tài chính dài hạn	0	0	
Tài sản dài hạn khác	**44.7**	**51.2**	**-12.7%**
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	166	174	-5.1%
Nợ ngắn hạn	**165**	**174**	**-5.5%**
Vay và nợ thuê ngắn hạn	0	0	
Phải trả người bán ngắn hạn	19.1	16.7	14.2%
Nợ dài hạn	0.94	0.28	232%
Vay và nợ thuê dài hạn	0	0	
Nguồn vốn chủ sở hữu	**814**	**731**	**11.3%**
Vốn chủ sở hữu	**814**	**731**	**11.3%**
Vốn điều lệ	185	185	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	**0**	**0**	

(Nguồn: fireant.vn)

KẾT QUẢ KINH DOANH *(tỷ VNĐ)*	Q4/23	Q1/24	Q2/24	Q3/24	Q4/24
Doanh thu thuần	207	127	151	201	225
Giá vốn hàng bán	97.0	80.6	78.5	98.9	127
Lợi nhuận gộp	110	46.6	72.7	103	97.5
Doanh thu HĐTC	11.0	10.0	9.02	5.46	12.5
Chi phí TC	0.07	0.00	0.01	0.00	0.20
Chi phí lãi vay	0	0	0	0	0
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	26.0	17.4	16.8	24.3	31.8
Chi phí QLDN	33.3	18.9	22.9	26.8	29.1
LN thuần từ HĐKD	61.8	20.3	42.0	56.8	48.9
Lợi nhuận khác	-2.37	0.05	0.00	0.03	-0.55
LN trước thuế	59.5	20.3	42.0	56.8	48.3
Lợi nhuận sau thuế	47.3	16.3	33.5	45.5	37.6
LNST của CĐ cty mẹ	48.3	16.3	33.5	45.5	37.6

(Nguồn: fireant.vn)

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ *(tỷ VNĐ)*	Q4/23	Q1/24	Q2/24	Q3/24	Q4/24
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	45.9	-39.6	37.0	56.8	24.4
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	0.30	-5.74	-42.6	-9.73	-6.99
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-1.51	0	0	-36.8	0
Tiền đầu kỳ	28.7	73.2	29.6	25.4	33.2
Lưu chuyển tiền thuần	**44.7**	**-45.3**	**-5.62**	**10.3**	**17.4**
Ảnh hưởng tỷ giá	-0.17	1.67	1.43	-2.48	2.66
Tiền cuối kỳ	73.2	29.6	25.4	33.2	53.3

(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic